

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015, Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 và Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

~~Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;~~

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh

Sóc Trăng

1. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Khoản 1 Điều 7: Thời gian thực hiện thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai là không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Hồ sơ yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai được lập thành 01 bộ nộp trực tiếp tại UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp, gồm: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, các giấy tờ có liên quan (nếu có). Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, UBND cấp xã phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định."

2. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Khoản 3 Điều 7: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành."

3. Điểm c Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điểm c Khoản 2 Điều 8: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày, Ban tiếp công dân cấp huyện phải thông báo, hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định."

4. Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Khoản 1 Điều 9: Thời gian thực hiện thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND cấp huyện không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đến ngày ban hành quyết định giải quyết tranh chấp; đối với xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được tăng thêm 10 ngày."

5. Khoản 1 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Khoản 1 Điều 10: Trong thời gian không quá 30 ngày (trường hợp thuộc xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được tăng thêm 05 ngày), kể từ ngày nhận được văn bản thụ lý giải quyết và giao trách nhiệm tham mưu, cơ quan tham mưu phải có trách nhiệm xác minh, thu thập hồ sơ, tổ chức đối thoại với các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan; tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp; hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, giải quyết.

Việc hòa giải phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Quy định này."

6. Điểm c Khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điểm c Khoản 3 Điều 15: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Ban tiếp công dân tỉnh phải thông báo, hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định."

7. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 16. Thời gian giải quyết tranh chấp đất đai

Thời gian thực hiện thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND tỉnh là không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý đến ngày ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; đối với xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được tăng thêm 10 ngày."

8. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Khoản 1 Điều 17: Trong thời gian không quá 40 ngày (trường hợp thuộc xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được tăng thêm 05 ngày), kể từ ngày nhận được văn bản thụ lý và giao trách nhiệm tham mưu, cơ quan tham mưu có trách nhiệm xác minh, thu thập hồ sơ, tổ chức đối thoại với các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan; tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp; hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Việc hòa giải phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Quy định này."

9. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 21. Hiệu lực thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

1. Sau khi nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của người có thẩm quyền mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không đồng ý với quyết định giải quyết thì phải gửi đơn đề nghị giải quyết tranh chấp lần hai đến người có thẩm quyền. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu hoặc không quá 45 ngày đối với các xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không có đơn gửi người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai lần hai thì quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai; đối với các xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 45 ngày thì quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai có hiệu lực thi hành."

10. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 22. Thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

1. Cơ quan được giao trách nhiệm gửi, triển khai, công bố quyết định phải có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành.

2. Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thi hành, các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm:

a) Hợp tác với cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết tranh chấp.

b) Chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đã có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành theo trình tự, thủ tục quy định.”

11. Thay đổi cụm từ “cơ quan tiếp công dân của UBND cấp huyện” thành “Ban tiếp công dân cấp huyện” tại Điểm a Khoản 2 Điều 8. Thay đổi cụm từ “vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn” thành “xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” tại Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 19. Thay đổi cụm từ “vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn” thành “xã đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” tại Khoản 2 Điều 14. Thay đổi cụm từ “cơ quan tiếp công dân cấp tỉnh” thành “Ban tiếp công dân tỉnh” tại Điểm a Khoản 3 Điều 15. Thay đổi cụm từ “thời hạn” thành “thời gian” tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; công nhận diện tích đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa và xử lý một số trường hợp trong công tác cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

1. Điểm b Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điểm b Khoản 1 Điều 5: Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên: Từ nhân khẩu thứ 05 trở lên, mỗi nhân khẩu được công nhận thêm 40 m² đất ở đối với khu vực đô thị và 60 m² đất ở đối với khu vực nông thôn, nhưng tổng diện tích công nhận không được lớn hơn diện tích thửa đất và không được lớn hơn 1.000 m² đối với khu vực đô thị và 1.500 m² đối với khu vực nông thôn.

Số nhân khẩu được áp dụng tại Điểm này là số nhân khẩu có trong sổ hộ khẩu tại thời điểm lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; là những người có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột, con nuôi và con dâu, con rể theo quy định của pháp luật (trừ các trường hợp bị xóa đăng ký thường trú như: Chết, bị Tòa án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết; đã có quyết định hủy đăng ký thường trú trái pháp luật; ra nước ngoài để định cư; đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới).”

2. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Khoản 1 Điều 6: Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích tối thiểu được tách thửa là 40 m² (đã trừ diện tích trong hành lang bảo vệ công trình công cộng) và việc tách thửa đất để đầu tư xây dựng nhà ở hoặc đầu tư xây dựng công trình trên phần đất thương mại,

dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được tách thửa phải phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định giá dịch vụ đo đạc thửa đất trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ và cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

1. Tên của Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”.

2. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Khoản 1 Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

- Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quy định không áp dụng đối với trường hợp người quản lý, sử dụng đất đề nghị đo đạc theo yêu cầu”.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; công nhận diện tích đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa và xử lý một số trường hợp trong công tác cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; (41b)
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- HTĐT: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu